

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/HS-ST
Ngày 27/3/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Kiều Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Ngọc Cường.

2. Ông Bùi Quốc Thìn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quang Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 58/2024/HSST ngày 24 tháng 01 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐXXST-HS, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 85/TB-TA, ngày 18 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HS, ngày 20 tháng 3 năm 2024 đối với:

1. Các bị cáo:

1.1. Lê Thị T, sinh ngày 01 tháng 7 năm 1970 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 05/12; con ông Lê Tấn T1 (đã chết), con bà Dương Thị L, sinh năm 1940; có chồng là Lê Văn H (đã chết), sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn với ông Võ Minh P và có một con chung; có 05 người con, lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giam từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị T: Bà Trần Thị H1 - Luật sư thuộc Văn phòng L1 và Cộng sự, đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Trần Văn Q, sinh ngày 16 tháng 10 năm 1974 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm biển; trình độ học vấn: 05/12; con ông Trần T2, sinh năm 1951, con bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1953; có vợ Huỳnh Thị N, sinh năm 1976; có 05 người con, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giam từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23/8/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2.1. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1987; cư trú tại: Thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1976; cư trú tại: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/8/2023, Tổ công tác của Công an huyện B phối hợp với Công an xã B, huyện B đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát tại khu vực đầu cầu T thuộc thôn V, xã B, huyện B thì phát hiện bị cáo Trần Văn Q (sau đây viết là bị cáo Q) đang điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe SH Mode, biển kiểm sát 76C1-707.54 có biểu hiện nghi vấn. Tổ công tác yêu cầu bị cáo dừng xe để kiểm tra, tiến hành kiểm tra bên trong bao tải màu trắng (bao tải này có đặc điểm in dòng chữ “Thuốc nổ Anfo”, màu đỏ, có chứa 02 (hai) bao nilong màu trắng (được đánh số 01, 02). Tại bao nilong được đánh số 01: Chứa 20 (hai mươi) bịch nilong, bên trong mỗi bịch nilong chứa chất bột dẻo được bịt kín hai đầu, tổng khối lượng của 20 (hai mươi) bịch nilong là 4,1 kg (bốn phẩy một kilogam); tại bao nilong được đánh số 02: Chứa 20 (hai mươi) bịch nilong, bên trong mỗi bịch nilong chứa chất bột dẻo được bịt kín hai đầu, tổng khối lượng của 20 (hai mươi) bịch nilong là 4,1 kg (bốn phẩy một kilogam).

Xác định Trần Văn Q có dấu hiệu vận chuyển thuốc nổ nên Tổ công tác bàn giao vụ việc cho Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Q. Tiếp nhận vụ

việc, Cơ quan An ninh điều tra đã tiến hành lấy lời khai của Trần Văn Q, Q khai nhận: Bao tải màu trắng (có đặc điểm in dòng chữ “THUỐC NỔ Anfo”, màu đỏ), có chứa 02 (hai) bao nilong màu trắng (được đánh số 01, 02) với tổng trọng lượng 8,2kg là thuốc nổ dẻo, mềm được sử dụng để đánh bắt cá; số thuốc nổ này Q mua của một người phụ nữ không biết tên nhưng biết nơi ở của người này tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Tiến hành xác minh và khám xét khẩn cấp chỗ ở của người phụ nữ có tên Lê Thị T (sau đây viết là bị cáo T), kết quả phát hiện và tạm giữ các đồ vật sau:

- Tại phòng ngủ phía nam nhà ở phát hiện cạnh giường ngủ có 01 (một) bao nilong màu đen, bên trong chứa 02 (hai) bao nilong màu trắng (được đánh số 01, 02). Tại bao nilong màu trắng được đánh số 01 chứa: 20 (hai mươi) bịch nilong, bên trong mỗi bịch nilong chứa chất bột dẻo được bịt kín hai đầu, tổng khối lượng là 4,1 kg (bốn phẩy một kilogam), theo lời trình bày của bị cáo T đây là thuốc nổ dẻo; tại bao nilong màu trắng được đánh số 02 chứa: 20 (hai mươi) ống kim loại màu trắng, mỗi ống kim loại một đầu gắn nối với hai dây điện; theo trình bày của bị cáo T đây là kíp nổ.

- Dưới giường ngủ phát hiện:

- + 01 (một) thùng carton có ghi dòng chữ “Net”, bên trong chứa 01 (một) bao nilong màu đen, bên trong có chứa 01 (một) bao nilong màu vàng ghi dòng chữ “URAE”, bên trong chứa chất rắn dạng cục và dạng bột, màu xám, tổng khối lượng là 16,9 kg (mười sáu phẩy chín kilogam) đã trừ bỏ bì, theo trình bày của bị cáo T đây là thuốc nổ;

- + 01 (một) bao nilong màu đen, bên trong có chứa 01 (một) bao nilong màu trắng ghi dòng chữ “Con Cò”, bên trong bao nilong màu trắng chứa chất rắn dạng cục và dạng bột, màu xám, tổng khối lượng là 34,2 kg (ba mươi bốn phẩy hai kilogam) đã trừ bỏ bì, theo trình bày của bị cáo T đây là thuốc nổ. (BL 141-154);

Tại Kết luận giám định số 802/KL-KTHS, ngày 23/8/2023 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận:

- + Chất rắn dạng cục và dạng bột màu xám bên trong 01 thùng carton có chữ "Net" gửi giám định là thuốc nổ, loại: TNT + RDX + Bột nhôm, tổng khối lượng thuốc nổ là: 24,2 kg (hai mươi bốn phẩy hai kilogam);

- + Chất rắn dạng cục và dạng bột màu xám bên trong một thùng carton có chữ “Milo tiếp sức” gửi giám định là thuốc nổ, loại: TNT + RDX + Bột nhôm, tổng khối lượng thuốc nổ là: 16,9 kg (mười sáu phẩy chín kilogam);

+ Chất rắn dạng cục và dạng bột màu xám bên trong 01 bao ni lông màu trắng ghi chữ “Con Cò” gửi giám định là thuốc nổ, loại: TNT + RDX + Bột nhôm, tổng khối lượng thuốc nổ là: 34,2 kg (ba mươi bốn phẩy hai kilogam); chất rắn dạng dẻo bên trong 20 bịch ni lông được bịt kín hai đầu trong 01 bao ni lông màu trắng được đánh số 01 là thuốc nổ, loại ANFO (có thành phần là các Hidrocacbon + Amoni nitrat (NH_4NO_3)), tổng khối lượng thuốc nổ là: 4,1 kg (bốn phẩy một kilogam);

+ Chất rắn dạng dẻo bên trong 20 bịch ni lông được bịt kín hai đầu trong thùng carton thứ hai gửi giám định là thuốc nổ; loại ANFO (có thành phần là các Hidrocacbon + Amoni nitrat (NH_4NO_3)); tổng khối lượng thuốc nổ là: 4,1 kg (bốn phẩy một kilogam);

+ Chất rắn dạng dẻo bên trong 20 bịch ni lông được bịt kín hai đầu trong thùng carton thứ hai gửi giám định là thuốc nổ; loại ANFO (có thành phần là các Hidrocacbon + Amoni nitrat (NH_4NO_3)); tổng khối lượng thuốc nổ là: 4,1 kg (bốn phẩy một kilogam);

+ Tính năng tác dụng của các thuốc nổ gửi giám định hiện còn sử dụng được, không có căn cứ xác định nước sản xuất;

+ 20 ống kim loại màu trắng, mỗi ống kim loại một đầu gắn với hai dây điện đều là vật liệu nổ, loại kíp nổ điện, không xác định nước sản xuất, thường được gắn trong khối thuốc nổ, có tác dụng kích nổ thuốc nổ và hiện còn sử dụng được).

Quá trình điều tra, bị cáo Lê Thị T và Trần Văn Q thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác mà Cơ quan điều tra đã thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số 06/CT-VKSQNG-P1, ngày 23/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo T về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 305 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và truy tố bị cáo Q về tội “Mua bán, vận chuyển trái phép vật liệu nổ” theo quy định tại khoản 1 Điều 305 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ” và bị cáo Trần Văn Q phạm tội “Mua bán, vận chuyển trái phép vật liệu nổ”; áp dụng điểm a khoản 3 Điều 305 Bộ luật Hình sự, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T từ 08 (tám) năm đến 09 (chín) năm tù; áp dụng khoản 1 Điều 305 Bộ luật Hình

sự, điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Văn Q từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Đồng thời, đề nghị tịch thu tiêu hủy đối với số thuốc nổ, vật liệu nổ còn lại sau giám định; tịch thu sung Ngân sách Nhà nước đối với các công cụ, phương tiện dùng vào việc thực hiện hành vi phạm tội, gồm: 01 (một) điện thoại di động màu đen, ghi dòng chữ “FORME” đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại màu xanh đen, trên thân vỏ ghi dòng chữ Realme; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 058827, biển số đăng ký 76C1-70754; ½ giá trị xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe SH Mode, biển kiểm soát 76C1-70754; số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) là tiền mua bán thuốc nổ do Lê Thị T giao nộp; hoàn trả lại cho bị cáo Q 01 căn cước công dân số 051074013826 ghi tên Trần Văn Q; 01 một giấy phép lái xe số 510066004271 mang tên Trần Văn Q.

Tranh tụng tại phiên tòa, bị cáo T và bị cáo Q thừa nhận cáo trạng truy tố các bị cáo về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ”, “Mua bán, vận chuyển trái phép vật liệu nổ” là đúng người, đúng tội, không oan và không có tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát; bị cáo T mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, bị cáo Q xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo để các bị cáo có cơ hội cải tạo bản thân, trở thành người có ích cho xã hội và chăm lo cho gia đình.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo T xác định cáo trạng truy tố đối với bị cáo T về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ” theo điểm a khoản 3 Điều 305 Bộ luật Hình sự là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, mức án mà Viện kiểm sát đã đề nghị là quá nghiêm khắc, bị cáo T là người có trình độ học vấn thấp, nhận thức pháp luật còn hạn chế, bị cáo mua thuốc nổ mục đích bán lại kiếm lời, không nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo, đã tự nguyện giao nộp lại số tiền 2.500.000 đồng từ việc bán thuốc nổ, bản thân bị cáo là lao động chính trong gia đình, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, còn nuôi mẹ già và con nhỏ, từ trước đến khi bị bắt đã chấp hành tốt quy định của pháp luật tại nơi cư trú, kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo T được hưởng mức án thấp nhất, xử phạt bị cáo từ 7 (bảy) đến 8 (tám) năm tù.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Bị cáo T xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm được trở về với gia đình, lao động nuôi mẹ già và con nhỏ; bị cáo Q xin đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có cơ hội cải tạo bản thân, lao động chăm lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị T và bị cáo Trần Văn Q đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của các bị cáo phù hợp với Biên bản bắt người phạm tội quả tang ngày 15/8/2023; Biên bản khám xét; Kết luận giám định số 860/KL-KTHS, ngày 26/9/2023 của Phòng K Công an tỉnh Q, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

[2.1] Bị cáo T là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ việc tàng trữ, mua bán vật liệu nổ là vi phạm pháp luật nhưng vào ngày 15/8/2023, bị cáo T đã có hành vi mua bán trái phép vật liệu nổ cho bị cáo Q với khối lượng là 8,2kg, số tiền là 2.500.000 đồng; đã có hành vi tàng trữ trái phép vật liệu nổ tại nơi ở cùng mình với khối lượng là 79,4kg và 20 ống kim loại là loại kíp nổ điện; tổng khối lượng vật liệu nổ mà bị cáo T đã tàng trữ, mua bán là 87,6kg thuốc nổ (loại TNT + RDX + Bột nhôm và ANFO) và 20 ống kim loại là loại kíp nổ điện. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo Lê Thị T về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 305 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2.2] Bị cáo Q là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ việc mua bán, vận chuyển vật liệu nổ là vi phạm pháp luật nhưng ngày 15/8/2023, bị cáo Q đã có hành vi mua bán trái phép vật liệu nổ của bị cáo T với khối lượng là 8,2kg (loại thuốc nổ ANFO), khi đang vận chuyển thì bị phát hiện, bắt giữ. Hành vi của bị cáo Q như nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán, vận chuyển trái phép vật liệu nổ” theo quy định tại khoản 1 Điều 305 Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và nhân thân:

[3.1] Đối với bị cáo T: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo T đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã giao nộp cho Cơ quan điều tra lại

số tiền 2.500.000 đồng từ bán vật liệu nổ nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[3.2] Đối với bị cáo Q: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo Q đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khi bị bắt đã tích cực giúp Cơ quan điều tra nhanh chóng khám xét, thu giữ số thuốc nổ và kíp nổ còn lại tại nơi ở bị cáo T; vợ bị cáo bị tai nạn giao thông chấn thương sọ não không lao động được, hoàn cảnh gia đình khó khăn được UBND xã B xác nhận (đơn xác nhận ngày 28/02/2024), có ông ngoại (L) là liệt sỹ nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử thấy rằng bị cáo Q có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nhận định nêu trên; ngoài lần phạm tội này thì bị cáo đều chấp hành tốt pháp luật tại nơi cư trú nên việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và cũng không thuộc một trong các trường hợp không cho hưởng án treo nên không cần phải bắt bị cáo chấp hình phạt tù tại cơ sở giam giữ mà chỉ cần áp dụng phạt tù có thời hạn nhưng cho bị cáo được hưởng án treo và giao cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân thủ pháp luật, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới, đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, góp phần đấu tranh, phòng chống tội phạm.

[4] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tịch thu tiêu hủy đối với số thuốc nổ và kíp nổ điện còn lại sau giám định.

[4.1] Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với: 01 (một) điện thoại di động màu đen, ghi dòng chữ “FORME” đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại màu xanh đen, trên thân vỏ ghi dòng chữ Realme; số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) là tiền mua bán thuốc nổ do Lê Thị T giao nộp; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 058827, biển số đăng ký 76C1-70754 do Trần Văn Q đứng tên đăng ký.

[4.2] Đối với xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe SH Mode, màu sơn: Bạc đen, dung tích xi lanh: 124.9, số máy: JK01E0090220, số khung: 0110LZ649352, biển kiểm soát: 76C1-707.54: Đây là tài sản chung của vợ chồng bị cáo (tiền mua xe do bị cáo lao động, tạo ra thu nhập và sử dụng mua xe, là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân), trong

quá trình phạm tội bị cáo đã sử dụng chiếc xe để vận chuyển thuốc nổ, nhưng vợ bị cáo là bà Huỳnh Thị N không biết. Vì vậy, cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước ½ giá trị chiếc xe nêu trên; hoàn trả lại cho vợ bị cáo ½ giá trị chiếc xe máy.

(Các vật chứng nêu trên hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ghi ngày 26/3/2024).

[4.3] Hoàn trả lại cho bị cáo Q 01 căn cước công dân số 051074013826 ghi tên Trần Văn Q; 01 một giấy phép lái xe số 510066004271 mang tên Trần Văn Q.

[5] Về trách nhiệm hình sự của các đối tượng khác trong vụ án:

[5.1] Theo kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo T khai mua vật liệu nổ của 02 người đàn ông, trong đó có 01 đối tượng nam, khoảng 40 tuổi; 01 đối tượng còn lại cũng là nam khoảng 60 tuổi, người này tự xưng tên là “T4”. Ngoài ra, bị cáo T không biết nhân thân, lai lịch của những người trên. Hiện Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành xác minh, nếu đủ căn cứ sẽ đề xuất xử lý trong vụ án khác là có cơ sở.

[5.2] Đối với chị Võ Thị Yến N2 (con ruột bị cáo T) không biết, không có hành vi giúp sức cho bị cáo T trong việc tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ nên không có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Võ Thị Yến N2 về hành vi tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ.

[5.3] Đối với bà Huỳnh Thị N (vợ bị cáo Q) không biết, không có hành vi giúp sức cho bị cáo Q trong việc mua bán, vận chuyển trái phép vật liệu nổ nên không có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà N về hành vi mua bán, vận chuyển trái phép vật liệu nổ.

[6] Đối với ý kiến tranh luận của người bào chữa cho bị cáo T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn về tội danh, mức hình phạt đối với bị cáo T và bị cáo Q là phù hợp hành vi, tính chất phạm tội của các bị cáo và đề nghị xử lý vật chứng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Bị cáo T và bị cáo Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vật liệu nổ” và bị cáo Trần Văn Q phạm tội “Mua bán, vận chuyển trái phép vật liệu nổ”.

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 305, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Lê Thị T 08 (tám) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 15/8/2023.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 305, điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Trần Văn Q 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục bị cáo Trần Văn Q trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Trần Văn Q thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, bị cáo Trần Văn Q cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo Trần Văn Q phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

4.1. Tịch thu tiêu hủy đối với 74,7kg thuốc nổ (loại TNT + RDX + bột nhôm); 11,1 kg thuốc nổ (loại hidrocacbon + Amoni nitrat) và 18 kíp nổ điện (theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 28/8/2023 giữa Cơ quan điều tra Công an tỉnh Q và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Q).

4.2. Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với: 01 (một) điện thoại di động màu đen, ghi dòng chữ “FORME” đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại màu xanh đen, trên thân vỏ ghi dòng chữ Realme; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 058827, biển số đăng ký 76C1-70754 do Trần Văn Q đứng tên đăng ký; số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) là tiền mua bán thuốc nổ do Lê Thị T giao nộp.

4.3. Tịch thu sung ngân sách Nhà nước $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe SH Mode, màu sơn: Bạc đen, dung tích xi lanh: 124.9, số máy:

JK01E0090220, số khung: 0110LZ649352, biển kiểm soát: 76C1-707.54, đăng ký xe mang tên Trần Văn Q.

4.4. Trả lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc ½ giá trị chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe SH Mode, màu sơn: Bạc đen, dung tích xi lanh: 124.9, số máy: JK01E0090220, số khung: 0110LZ649352, biển kiểm soát: 76C1-707.54, đăng ký xe mang tên Trần Văn Q.

Các vật chứng nêu trên theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 26/3/2024 giữa Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Q và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn và Ủy nhiệm chỉ ghi ngày 20/3/2024 của Phòng An ninh điều tra Công an tỉnh Q.

4.5. Hoàn trả lại cho bị cáo Trần Văn Q 01 căn cước công dân số 051074013826 ghi tên Trần Văn Q; 01 một giấy phép lái xe số 510066004271 mang tên Trần Văn Q.

5. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Thị T và bị cáo Trần Văn Q mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan ANĐT - CA tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- CQCSĐT và bộ phận HSNV Công an huyện Bình Sơn;
- Chi cục THA huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình Thạnh, UBND xã Bình Đông;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Kiều Trung

